

Số: /GPMT-BQL Bình Dương, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số: 02/CV ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam), địa chỉ tại số 18 VSIP II-A, đường số 23, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án của Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam) tại VSIP II-A” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Dự án của Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam) tại VSIP II-A”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 18 VSIP II-A, đường số 23, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3702506829 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ

3 ngày 05 tháng 10 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5414631168 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 10 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3702506829.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất polymer, các loại keo, máy phun keo, máy thoa keo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 30.000 m<sup>2</sup> tại số 18 VSIP II-A, đường số 23, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất sản xuất của dự án:

+ Sản xuất polymer, các loại keo: 9.500 tấn/năm (Trong đó: Polymer: 3.120 tấn/năm; keo sữa các loại: 6.380 tấn/năm).

+ Sản xuất máy phun keo, máy thoa keo: 100 bộ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất polymer: Nạp liệu nền → khuấy trộn có gia nhiệt trong 2-4h (90<sup>0</sup>C) → chuyển vào bồn phản ứng lần 1 (80-87<sup>0</sup>C, 60 phút) → phản ứng lần 2 trong 4-5h (78-89<sup>0</sup>C) → khuấy trộn 30 phút → giải nhiệt → khuấy trộn trong 30 phút → chuyển xuống bồn làm lạnh trong 2-3h → bồn lạnh (30 phút) → kiểm tra → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất keo sữa: chuẩn bị nguyên liệu → cho vào bồn → khuấy trộn trong 3h → chuyển xuống bồn lạnh, làm lạnh hỗn hợp về 40<sup>0</sup>C → nạp liệu lần 2 và khuấy trộn 30 phút → kiểm tra → đóng gói → thành phẩm.

+ Quy trình khuấy trộn keo epoxy: chuẩn bị nguyên liệu → đổ epoxy vào bồn → đổ nguyên liệu bột màu → khuấy trong 4h → đóng gói → thành phẩm.

+ Quy trình lắp ráp máy phun keo và máy thoa keo: Nguyên liệu (bán thành phẩm) → lắp ráp → kiểm tra → đóng gói → thành phẩm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam):**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam) có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2024 đến ngày ..... tháng ..... năm 2034).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam);
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Th).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Trương Văn Phong**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BQL ngày ....tháng .... năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh bảo vệ được thu gom bằng các đường ống HDPE D200 về 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 6 m<sup>3</sup>/bể.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom bằng các đường ống HDPE D200 về 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 12 m<sup>3</sup>/bể.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh xưởng 1 và xưởng 2 được thu gom bằng các đường ống HDPE D200 về 02 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 12 m<sup>3</sup>/bể.

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt của nguồn số 01, 02 và 03 khoảng 4,8 m<sup>3</sup>/ngày. Nước thải sau bể tự hoại theo đường ống HDPE D200 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN VSIP II-A.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh bồn hóa chất với lưu lượng 5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom theo các rãnh bê tông cốt thép với kích thước rộng x sâu là 0,4m x 0,38m về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh lọc nước RO với lưu lượng 1 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn theo đường ống HDPE D90mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng 3 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn theo đường ống HDPE D90mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh thùng, phuy, xô với lưu lượng 21 m<sup>3</sup>/ngày thông qua cửa xả chảy về hệ thống xử lý nước thải công

suất 50 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải từ phòng thí nghiệm với lưu lượng 2 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom theo đường ống nhựa HDPE D150mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

Tổng lưu lượng nước thải sản xuất của nguồn số 04, 05, 06, 07, và 08 khoảng 32 m<sup>3</sup>/ngày. Nước thải sau xử lý theo đường ống HDPE D200mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN VSIP II-A.

- Số điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A: 01 điểm trên đường số 23.

- Tọa độ vị trí điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: X = 12 30 732; Y= 60 30 74.

(Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn 01, 02, 03) → Bể tự hoại (04 bể, dung tích 30m<sup>3</sup>) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A.

+ Hóa chất sử dụng: không có

- Nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nguồn 04, 05, 06, 07, 08) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể DAF → Bể trung gian → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN VSIP II-A.

+ Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày

+ Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polymer, Chlorine.

+ Chế độ vận hành: tự động, liên tục.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Các thiết bị chính của hệ thống XLNT như bơm, máy cấp khí... đều có thiết bị dự phòng.

- Các thiết bị đều được lắp đặt thuận tiện cho việc sửa chữa, bảo dưỡng.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị của hệ thống đúng theo hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị này hoạt động ổn định cũng như kịp thời phát hiện để sửa chữa và thay thế các thiết bị đã bị xuống cấp.

- Lắp đặt automat với các thiết bị điện để tránh hiện tượng chập điện, cháy nổ.

- Trường hợp rò rỉ hệ thống XLNT tại các vách bể, các van xả: Cần phải gia cố và sửa chữa ngay lập tức các vết rò rỉ. Trong trường hợp cần thiết sẽ tạm dừng hoạt động của HTXL để thuận tiện hơn cho việc xử lý sự cố.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải 50 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải 50 m<sup>3</sup>/ngày;

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải 50 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn KCN VSIP II-A
1	pH	-	6-9
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	400
3	COD	mg/L	600
4	TSS	mg/L	400
5	Tổng N	mg/L	20
6	Tổng P	mg/L	5
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	8
8	Clo dư	mg/L	1
9	Độ màu	Pt - Co	50
10	Coliform	MPN/100mL	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VSIP II-A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP II-A để

tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp VSIP II-A và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.10. Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan theo quy định.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BQL ngày ....tháng .... năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt dầu DO của lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất polymer.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ tủ hút hóa chất 1 của phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ tủ hút hóa chất 2 của phòng thí nghiệm.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải lò hơi, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 12 30 880; Y = 60 30 66.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát sau hệ thống ngưng tụ hơi nóng tạo polymer, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 12 30 878 ; Y = 60 30 68.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát từ tủ hút hóa chất 1 của phòng thí nghiệm, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 12 30 858; Y = 60 30 04.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát từ tủ hút hóa chất 2 của phòng thí nghiệm, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 12 30 858; Y = 60 30 06.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (Theo đề nghị và cam kết của Công ty):**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $2,7 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $238,3 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $238,3 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

**2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục.**

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B,  $K_p = 1$ ,  $K_v = 1$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể:



STT	Tên thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I. Dòng khí thải số 1</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500		
5	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### 1. Công trình, biện pháp thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi từ quá trình đốt dầu DO xả thải ra môi trường thông qua ống thải H=6m, D=200mm (dòng thải số 01).

- Nguồn số 02: Hơi nóng từ bồn phản ứng Polymer được dẫn theo đường ống về hệ thống ngưng tụ làm lạnh, sau đó khí sạch xả ra môi trường thông qua ống dẫn dài 4,4m, D=21mm (dòng thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải từ tủ hút hóa chất 1 của phòng thí nghiệm xả thải ra môi trường thông qua ống thải H=9m, D=200mm (dòng thải số 03).

- Nguồn số 04: Khí thải từ tủ hút hóa chất 2 của phòng thí nghiệm xả thải ra môi trường thông qua ống thải H=13m, D=200mm (dòng thải số 04).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị để có biện pháp khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra mực nước trong bồn chứa.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng.

- Những người vận hành hoạt động của lò hơi được đào tạo các kiến thức về:

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn lò hơi.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố đơn giản.

+ Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BQL ngày ....tháng .... năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất Polymer.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất keo sữa.
- Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp máy phun keo, thoa keo.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung :**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 12 30 733; Y = 60 30 66.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 12 30 870; Y = 60 30 61.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 12 30 839; Y= 60 30 43.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 12 30 766; Y= 60 30 66.

*(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>).*

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**2.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Phân lập các khu vực gây ồn cao bằng các phương pháp cách ly, cách âm, không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ,

đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc thiết bị;

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn;

- Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;

- Gia cố nền móng để giảm độ rung và tiếng ồn;

- Thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BQL ngày ....tháng .... năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Bình Dương)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	120
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	61.854
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	38.612
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	1.670
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	150
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	25
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	30
8	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	12
9	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác.	08 03 01	Rắn	450
10	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	Lỏng	700
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05 (mã cũ 12 06 06)	Bùn	157.452
	<b>Tổng cộng</b>			<b>261.075</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát

sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải không dính thành phần nguy hại	13.649
2	Pallet thải	15.534
	<b>Tổng cộng</b>	<b>29.183</b>

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt (hữu cơ, vô cơ,..)	16,848
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16,848</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa cho từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 72 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: tường gạch, có vách ngăn, gờ chống tràn, mái lợp tole chống nóng. Bên trong kho chứa chia ra từng khu vực để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại phát sinh và trên mỗi khu vực dán nhãn ghi tên cụ thể theo từng mã CTNH. Trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải, có dán nhãn; dấu hiệu nhận biết, cảnh báo nguy hại trên từng thùng, chất thải nguy hại dạng lỏng được lưu giữ trong thùng chứa ban đầu của nhà sản xuất, chống thấm, chống ăn mòn, không bị gỉ, có nắp đậy kín. Bên ngoài cửa kho có khóa, biển báo nguy hiểm, dễ cháy nổ và các dụng cụ PCCC.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Diện tích kho: 52m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích từ 120 lít – 240 lít

tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn.

- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về khu tập trung rác sinh hoạt của mỗi xưởng.

- KCN VSIP IIA vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 phù hợp với nội dung phòng ngừa sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BQL ngày ....tháng .... năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Bình Dương)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CỐ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 57/QĐ-BQL ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương) về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất polymer, các loại keo quy mô 9.500 tấn/năm; sản xuất máy phun keo, máy thoa keo quy mô 100 bộ/năm” tại số 18 VSIP II-A, đường số 23, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Techbond MFG (Việt Nam).

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.



6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.